



zhà piàn zuì

诈骗罪

noun · fraud (crime)

Example Sentences

Tā yīn zhà piàn zuì bèi pàn le sān nián.
他因诈骗罪被判了三年。

He was sentenced to three years for fraud.

Zhà piàn zuì xū yào zhèng jù cái néng dìng zuì.
诈骗罪需要证据才能定罪。

Fraud requires evidence to convict.

Trace each character, then write the word on your own.

诈	诈	诈	诈	诈	诈	诈	诈	诈	诈	
骗	骗	骗	骗	骗	骗	骗	骗	骗	骗	骗
骗	骗	骗	骗							
罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪
罪	罪	罪	罪	罪						